

# CÁC TÁC PHẨM “BIẾN VĂN” CỦA TRUNG QUỐC VÀ “YÊN TỬ THIÊN TÔNG BẢN HẠNH” CỦA VIỆT NAM – MẤY SO SÁNH VÀ NHẬN DIỆN THỂ LOẠI

Lê Thời Tân, Nguyễn Thị Thanh Huyền  
Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

**Tóm tắt:** Học giả Trung Quốc phổ biến nhận định “biến văn” (變文 *bianwen*) là một thể loại văn học hiểu theo nghĩa dùng để chỉ phần ngôn từ được ghi lại thành văn bản phục vụ cho một hoạt động sinh hoạt tôn giáo Phật giáo xuất hiện vào thời Đường. Ở Việt Nam có trường thiên lục bát “kể hạnh”. Hiện còn truyền được tác phẩm “Yên Tử Thiên tông bản hạnh” của thiền sư Chân Nguyên. Tác phẩm được xem như là phần lời của một loại hình diễn xướng nghi lễ nhà chùa. Bài viết tiến hành một số so sánh và nhận diện thể loại đối với hai sản phẩm văn hóa văn học “biến văn” của Trung Quốc và “kể hạnh” của Việt Nam (trường hợp “Yên Tử Thiên tông bản hạnh” của Chân Nguyên). Cả hai đều xuất phát từ nhu cầu phổ biến Phật giáo đến đại chúng thông qua hình thức kể chuyện và diễn xướng. Tuy nhiên, “biến văn” đặc trưng bởi cấu trúc văn xuôi-vần xen kẽ, ngôn ngữ bạch thoại Hán, phạm vi chủ đề rộng (bao gồm cả truyện Phật giáo, lịch sử, dân gian), và thường kết hợp với tranh ảnh minh họa (*bianxiang*) khi trình diễn. Ngược lại, “kể hạnh” chủ yếu sử dụng thể thơ lục bát bằng chữ Nôm, tập trung hơn vào hạnh tích các nhân vật và lịch sử dòng truyền Phật giáo Việt Nam, và gắn liền với các hình thức diễn xướng nghi lễ cụ thể như “chèo đò kể hạnh”. Trường hợp “Yên Tử Thiên tông bản hạnh” là minh chứng rõ nét cho việc sử dụng “kể hạnh” để thuật lại và tôn vinh lịch sử một dòng thiền cụ thể.

**Từ khóa:** “biến văn”, “kể hạnh”, văn học so sánh, nhận diện thể loại văn học, “Thiên tông bản hạnh”.

Nhận bài ngày 20.03.2025; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 26.06.2025  
Liên hệ tác giả: Lê Thời Tân; email: lttan@daihocthudo.edu.vn

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Học giả Trung Quốc phổ biến nhận định “biến văn” (變文 *bianwen*) là một thể loại văn học hiểu theo nghĩa dùng để chỉ phần ngôn từ được ghi lại thành văn bản phục vụ cho một hoạt động sinh hoạt tôn giáo Phật giáo xuất hiện vào thời Đường của Trung Quốc. Giới nghiên cứu Trung Quốc đã tìm thấy các bản thảo biến văn ở hang động Đôn Hoàng (敦煌石窟) có đính kèm tranh vẽ minh họa đó. Họ cũng nhận ra trong một số văn bản biến văn Đôn Hoàng có những kí hiệu chỉ ra yêu cầu về phương thức giọng nói đối đoạn văn được nói hay được tụng. Trình độ nghệ thuật của buổi biểu diễn biến văn thể hiện ở sự kết hợp giữa âm nhạc, lời kể và tranh minh họa. Chính điều này thu hút đông đảo công chúng - không chỉ thường dân mà còn cả giới quyền quý và trí thức sĩ nhân nữa. Ở Việt Nam như tác giả *Việt Nam Phật giáo sử luận* đã luận thuật đến - có hình thức gọi là kể hạnh. Hiện còn truyền được tác phẩm “Yên Tử Thiên tông bản hạnh” của thiền sư Chân Nguyên. Tác phẩm được xem như là phần lời của một loại hình diễn xướng nghi lễ nhà chùa. Nguyễn Lang xem đó là sản phẩm cái mà ông gọi là “văn học kể hạnh” - “Một loại văn học truyền miệng để duy trì những tài liệu lịch sử về các vị tổ sư Phật Giáo... Văn kể hạnh là văn đặc biệt của nhà chùa; đó là một lối văn hát; giọng của các già lớn tuổi xen vào giọng của các thiếu nữ. Các bà các cô thuộc lòng những điều họ kể, nếu thiết sót hay sai lầm thì đã có các thầy căn cứ trên các bản *Khóa Hư* và *Tam Tổ Thực Lục* để sửa chữa hoặc bổ sung lại” [1 tr.]. Trong bài viết này chúng tôi sẽ có gắng tiến hành một số so sánh và nhận diện thể loại đối với hai sản phẩm văn hóa văn học biến

văn của Trung Quốc và kể hạnh của Việt Nam (trường hợp “Yên Tử Thiên tông bản hạnh” của Chân Nguyên).

## 2. NỘI DUNG

### 2.1. “Biến văn” Trung Quốc - nhìn nhận trong liên hệ với “bản hạnh” Việt Nam

Học giả Trung Quốc phổ biến nhận định “biến văn” (變文 *bianwen*) là một thể loại văn học hiểu theo nghĩa dùng để chỉ phần ngôn từ được ghi lại thành văn bản phục vụ cho một hoạt động sinh hoạt tôn giáo Phật giáo xuất hiện vào thời Đường của Trung Quốc. Từ thời nhà Ngụy (220-265) qua nhà Tấn (265-420) rồi thời nhà Tùy (581-618) và nhà Đường (618-907), Phật giáo đã trở nên phổ biến ở Trung Quốc. Trước khi xuất hiện hình thức biến văn các tu viện và chùa chiền cũng đã sử dụng nhiều phương thức tuyên truyền phổ cập kinh nghĩa Phật giáo. Chẳng hạn đọc cho nghe (reading), tụng kinh (chanting) và thuyết giảng (discourses).

Trong khi đó, bên ngoài các chùa chiền cũng đã phổ biến hình thức thuyết xướng của các nghệ nhân kể chuyện dân gian (folk artists). Đặc điểm chủ yếu của nghệ thuật thuyết xướng (說唱 *shuochang*) như là một hình thức kể chuyện là ở sự kết hợp giữa ca hát và lời kể (storytelling that combines singing and narration). Cũng có khi việc thuyết xướng này còn kèm theo các bức họa nhằm đạt tới hiệu quả trình bày câu chuyện thu hút khán thính giả. Nhà chùa nhanh chóng học tập phát huy nghệ thuật thuyết xướng này vào hình thức biến văn. Vì vậy có thuyết cho rằng biến văn xuất hiện dưới dưới ảnh hưởng của nghệ thuật tranh kể tích truyện kinh Phật (變繪 *bianhui* hay 變像 *bianxiang* biên tượng hay 變像圖 *bianxiangtu* biên tượng đồ - một loại tranh kể các sự kiện, điển cố Phật giáo hoặc tranh vẽ các hình tượng Phật giáo). Người diễn xướng biến văn đã minh họa cho các bài thơ cũng như phần tường thuật của các câu chuyện kinh truyện Phật giáo bằng các tranh vẽ. (Học giả Trung Quốc cho đây chính là tiền thân của các hình minh họa gọi là “sáp đồ” (nghĩa đen là “hình chèn” - *chatu* 插圖 *the illustrations*) khắc in kèm trong các tiểu thuyết lớn của Trung Quốc thời kỳ Minh-Thanh về sau.

Do chỗ kinh điển Phật giáo khó hiểu, và cũng do chỗ không phải ai cũng biết chữ để có thể đọc được kinh kệ nên các sư tăng đã dùng hình thức thuyết xướng (nói-ngâm-hát) để rao giảng kinh Phật. Các thuyết xướng này được ghi lại thành các bản văn được gọi là “biến văn”. Cũng có khi đoạn thuyết xướng đó được đề viết hay chêm xen vào trong các bức tranh kể chuyện Phật tích nói trên. Biến văn chủ yếu lấy đề tài từ kinh Phật hoặc từ truyện dân gian liên quan đến Phật giáo.

Thể loại biến văn có ảnh hưởng tích cực đến các thể loại tác phẩm kết hợp văn xuôi và thơ với diễn xướng đời sau. Chẳng hạn các thể loại “chư cung điệu” (*zhugongdiao* 諸宮調), thể “cổ từ” (*guci* 鼓詞, "drum song" tạm dịch “trống ca” tương tự các bản ballad phương Tây), thể “đàn từ” (*tanci* 彈 “string song”). Thậm chí ảnh hưởng đó còn lan rộng đến sân khấu tuồng hay hí khúc. Một số văn bản biến văn như “Duy Ma Cật kinh giảng biến văn” (《維摩詰經講經文》) hay “Bát tướng áp tọa văn” (八相押座文 "Khúc dạo đầu làm cho khán giả yên lặng để khai màn diễn xướng kể chuyện tám giai đoạn trong cuộc đời của Đức Phật") có dáng dấp như kịch bản của những nhạc kịch truyền thống (*libretti opera*) miền Nam Trung Quốc về sau. Cách kết hợp giữa xướng(hát) và nói (thuyết) của các tác phẩm biến văn đó đã rất giống với phong cách kết hợp các điệu-thức (*arias*) với các phần ngâm thơ trong sân khấu tuồng Trung Quốc. Sự đa dạng của các chủ đề biến văn cũng cung cấp cho nền văn học sân khấu Trung Quốc (*the Chinese opera literature*) ở các thời đại sau này những tài liệu phong phú.

Có thể xem biến văn là một cách thông tục diễn nghĩa hoặc cũng có thể nói “diễn nôm” hay “tái dịch” tích chuyện, sự lý kinh điển Phật giáo. Biến văn là sản phẩm của những cố gắng của nhà chùa nhằm đưa đến cho câu chuyện về cuộc đời Đức Phật một hình thức tính chất trực quan và nghệ thuật. Biến văn thu hút công chúng đến với giáo lý Phật giáo.

Tính cách diễn xướng của biến văn được bộ lộ và phát huy cao độ trong trường hợp việc trình diễn chuyện kể được thể hiện thành sân khấu (tiếng Hán gọi là “biến trường” (變場). Nghĩa đen của từ “biến văn” (*bianwen*) gần giống với nghĩa đen của từ “diễn nghĩa” (*yanyi* 演義: phô diễn, mở rộng, sinh động hóa nội dung tài liệu chính sử) một thuật ngữ thường được sử dụng cho tiểu thuyết

lịch sử. “Diễn nghĩa” tức là trần thuật sự kiện và nhân vật lịch sử theo một hình thức hấp dẫn hơn so với ghi chép sử học. Tương tự “biến” trong thuật ngữ “biến văn” cũng có thể hiểu thành “biến đổi” tích chuyện, kinh truyện thành một hình thức thông tục, thu hút công chúng hơn (đó cũng là nguyên nhân vì sao mà không hiếm khi thuật ngữ biến văn này được dịch là “văn bản chuyển đổi” - “transformation texts”).

Các tác phẩm biến văn (bản chép tay) chỉ được phát hiện nhân dịp khai quật di tích hang động Đôn Hoàng hồi đầu thế kỉ 20 (hầu hết các bản chép lại biến văn mà chúng ta thấy ngày nay đều được phát hiện tại hang động Đôn Hoàng ở tỉnh Cam Túc vào năm 1899). Học giả Vương Quốc Duy công bố phát hiện về các tác phẩm biến văn trong công trình “Truyện thông tục và thơ thông tục đời Đường tìm thấy ở Đôn Hoàng” (王国维《敦煌发见唐朝之通俗诗及通俗小说》) năm 1920 và công trình này có thể được xem là nghiên cứu mở đầu về biến văn. Vương Quốc Duy gọi đó là “truyện thông tục” và “thơ thông tục” [2 tr.]. Một nhà nghiên cứu khác là La Chân Ngọc thì gọi là “Phật khúc” (佛曲) [3 tr.]. Học giả Trịnh Chân Đạc được xem là người đầu tiên dùng thuật ngữ “biến văn”. Ông viết trong công trình “Văn học thông tục Đôn Hoàng” (《敦煌的俗文学》): “Loại văn học thông tục này có thể nói là khởi nguồn của Phật khúc, chứ không phải là Phật khúc; Thể biến văn chỉ hơi giống Phật khúc, cho nên chúng ta nên gọi chính xác nó là “tục văn” là “biến văn”” [4 tr.].

Biến văn là một sáng tạo độc đáo. Ngoài các đặc điểm như kể chuyện khúc chiết, miêu tả sinh động, tưởng tượng phong phú ra, đặc điểm quan trọng nhất của thể loại này là ở sự kết hợp giữa vận văn và văn xuôi. Vận văn trong biến văn nói chung dùng thể thất ngôn, đôi khi xen lẫn thêm câu ngũ ngôn, lục ngôn. Văn xuôi trong biến văn chủ yếu là loại văn ngôn dễ hiểu. Bên cạnh đó biến văn cũng sử dụng văn biền ngẫu. Không hiếm trường hợp thấy cũng sử dụng cả bạch thoại khẩu ngữ. Trên đại thể hai phần vận văn và văn xuôi này trong biến văn kết hợp với nhau theo hai cách. Cách thứ nhất là dùng văn xuôi để kể chuyện, còn vận văn thì dùng vào các đoạn ca xướng tô đậm những nội dung đã kể. Cách thứ hai là dùng văn xuôi để nối kết tình tiết chuyện, vận văn thì để miêu tả bối cảnh. Biến văn kế thừa bút pháp phô diễn của phú nhưng lời văn thô dã, tươi mới. Tất nhiên nó không có được lối miêu tả truyền thần, tinh tế của tiểu thuyết gia về sau. Lại càng còn hạn chế trong việc khắc họa tính cách nhân vật, phô diễn thế giới nội tâm nhân vật.

## 2. “Yên Tử Thiên tông bản hạnh” của Việt Nam – nhìn trong thế so sánh với biến văn

“Yên Tử Thiên tông bản hạnh” là cách chúng tôi gọi gọn nhan đề bản *Yên Tử sơn Trúc Lâm Trần triều Thiên tông bản hạnh* (安子山竹林陳朝禪宗行). Chúng tôi gọi “Yên Tử Thiên tông bản hạnh” là để khỏi trùng với sách *Thiên tông bản hạnh* (xuất bản ấn bản chữ quốc ngữ thành sách riêng của Thích Thanh Từ, của Nguyễn Thế Đăng, và của Hoàng Thị Ngọc) là những sách hoặc chỉ in mỗi tác phẩm *Yên Tử sơn Trúc Lâm Trần triều Thiên tông bản hạnh* (Thích Thanh Từ hay Nguyễn Thế Đăng) hoặc ngoài bản này còn in thêm *Cư trần lạc đạo phú*, *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca*, *Vịnh Vân Yên tự phú*, *Giáo tử phú* (Hoàng Thị Ngọc). *Yên Tử sơn Trúc Lâm Trần triều Thiên tông bản hạnh* là tác phẩm của Thiền sư Chân Nguyên (1647-1726). Hoàng Thị Ngọc gọi đó “là một bài hạnh viết bằng thơ thể lục bát dài khoảng 760 vế (tính cả câu chữ Hán có gần 800 câu) kể về sự tích phái Thiên tông và sự tích tu hành của các vị sư tổ triều Trần” [5 tr.19]. Nguyễn Lang gọi đó là “lối văn kể hạnh” và xếp nó vào “văn học kể hạnh” [1].

Mô tả của Hoàng Thị Ngọc thực ra cũng rất khó giúp cho người đọc hình dung được thể thức văn bản “bài hạnh” (tại sao lại nói “khoảng” và “câu chữ Hán” tính thêm đó thì ở đâu trong chuỗi 760 vế đó?). Trong lúc giải thích “kể hạnh” của Nguyễn Lang thực ra lại đang cố gắng chỉ ra phương thức xướng tụng văn bản hơn là chỉ rõ đặc điểm thể loại tác phẩm (miêu tả bản thân văn bản).

Thực ra hoàn toàn có thể xem văn bản “Yên Tử Thiền tông bản hạnh” như một truyện Nôm – hiểu theo cái nghĩa mà Lại Nguyên Ân nói “những truyện được viết ra và in ra bằng chữ Nôm”.<sup>1</sup> Tất nhiên ta biết định nghĩa đó phải gắn liền với thực tiễn văn hóa mà cũng chính Lại Nguyên Ân đã phân tích: “Hai nhân tố chính làm thành văn bản các truyện thơ Nôm là một sự tích (hoặc nói rộng hơn là một đề tài) nào đấy và câu thơ lục bát (cũng được gọi là câu văn lục bát). Sự xuất hiện và phát triển của thể lục bát trong văn hóa ngôn từ của người Việt từ thế kỷ XVI trở về sau cho phép nhận định rằng thể lục bát gắn chặt với xu hướng “diễn Nôm”, “diễn ca”. Có thể hiểu “diễn Nôm”, “diễn ca” như những thuật ngữ trô thao tác. Thực chất của thao tác đó là: Diễn đạt (một “nội dung” nào đấy) bằng tiếng bản địa, bản tộc (ở đây là tiếng Việt đối với người Việt); nhưng không phải tiếng bản tộc trong một cấu trúc bất kỳ mà phải là một cấu trúc xác định, đáp ứng yêu cầu thuận lợi trong phổ biến, truyền thông, lại cũng đáp ứng một mỹ cảm về ngôn từ của người bản tộc đương thời” [6].

Điều mà Lại Nguyên Ân gọi là “một “nội dung” nào đấy” ở đây – trong trường hợp “Yên Tử Thiền tông bản hạnh” đó chính là Phật tích, là thiền sự, dùng lại từ sẵn trong nhan đề của chính tác phẩm thì đó chính là “bản hạnh” các vị thiền sư và là hoàng đề đời Trần. Nội dung đó vốn nằm ở các trước tác chữ Hán như *Thánh Đăng Lục*. Đến lượt nội dung này được kể thành hạnh, hoặc nói một cách phổ thông là được diễn ra quốc âm (tiếng bản tộc) theo một thể thức xác định – lục bát. Điều này quả đúng là để “đáp ứng yêu cầu thuận lợi trong phổ biến, truyền thông” văn hóa. Ta hoàn toàn có thể thấy từ “phổ biến” hiểu ở trường hợp “Yên Tử Thiền tông bản hạnh” thì đó chính là nói nhờ ở diễn xướng (kể hạnh-hát kệ) mà trường ca lục bát này được thiện nam tín nữ thuộc theo; Còn từ “truyền thông” thì chính là nói tới bản thân hình thức diễn xướng như một sinh hoạt tín ngưỡng của thiền tự (giáo các tổ của thiền phái có tổ chức kể hạnh-hát kệ).

Như đầu bài đã nói, biến văn là sự diễn nghĩa, xướng giảng giáo lý kinh nghĩa cho công chúng bình dân mù chữ. Nó là một cách sư tăng dùng để khuyến hóa, hoằng pháp. Tương tự, kể hạnh cũng vậy. “Yên Tử Thiền tông bản hạnh” được xem là diễn Nôm dựa trên tác phẩm Hán văn *Thánh Đăng Lục*. Thích Thanh Từ giới thiệu sách này: “*Thánh Đăng Lục* là tập sách kể lại sự tu hành và ngộ đạo của năm vị vua đời Trần: Trần Thái Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông, Trần Anh Tông, Trần Minh Tông. Năm vị vua này đều ngộ lý thiền và được trao đên Thánh. Các Ngài tự tu hành và dạy những người trong hoàng cung cũng như thứ dân tu theo đạo Phật” [7 tr.3].

Như vậy tại đây ta đã có thể thấy cả hai - “biến văn” đời Đường hay diễn Nôm lục bát “Yên Tử Thiền tông bản hạnh” đều phản ánh cái hành trình từ bác học đi vào đại chúng, từ kinh viện vào bình dân, từ độc thân chúng ngộ đến khuyến hóa đại chúng của giáo lý Phật học. Biến văn chuyển văn ngôn thành lời khẩu ngữ (trong văn hóa Việt thì gọi là “nói nôm”), trong lúc “kể hạnh” của Việt Nam cũng chọn “bạch thoại” Nôm với dạng thức cụ thể là lời lục bát. Điều đáng chú ý là ở “Yên Tử Thiền tông bản hạnh” – thật thú vị – người diễn Nôm (cái chủ thể kể hạnh đó) có lúc bỗng bất ngờ bỏ lời lục bát để nói lời “văn xuôi”. Chẳng hạn ở đoạn kể sơ tổ dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử Trần Nhân Tông trên đường vắng giáo ghé khai mạc buổi đại tham (một lời pháp thoại) tại chùa Sùng Nghiêm bằng một bài kệ. Tác giả “Yên Tử Thiền tông bản hạnh” vốn đang kể bằng lục bát thì “đột ngột” nói xuôi – “*Vậy có kệ rằng:*”. Tạm trích cả đoạn như sau để hình dung được cái cảnh huống sinh động:

Lại thốt sự Tô nhân duyên,  
Đầu Đà vãng giáo kinh quyền bốn phương.  
Thì vừa khai tuyển Phật trường,  
Linh Sơn cảnh giới thiền đường mọi nơi.  
Đến chùa Sùng Nghiêm đở ngôi,  
Mở hội thuyết pháp có lời cho tham.  
Vậy có kệ rằng:

<sup>1</sup> Một phần của câu mở đầu bài viết *Truyện Nôm, vài khía cạnh lịch sử*: “Thịnh thời của truyện Nôm thường được giới nghiên cứu gắn với các thế kỷ từ XVII đến XIX. Điều này là xác đáng trong hàm nghĩa nguyên vẹn của tên gọi (những truyện được viết ra và in ra bằng chữ Nôm)” [6].

“Thân như hô hấp tị trung khí,  
 Thế tự phong hành lĩnh ngoại vân.  
 Đổ quyền đề đoạn nguyệt như trú,  
 Bất thị tâm thường không quá xuân” [8, tr.168]

Cũng vậy, nếu đã hiểu như trên thì dòng sau cùng trong văn bản “Yên Tử Thiền tông bản hạnh” hẳn cũng nên được hiểu là lời chào tạm biệt tất cả khán thính giả của chính tác giả - hoàng thượng Chân Lưu trong vai người kể hạnh, người diễn quốc âm lục bát câu chuyện “Bụt chín là Vua, Vua là Bụt” này:

Đạo truyền từ cổ đến cam (kim),  
 Thánh Đấng Ngũ Lục ân tâm trường tồn.  
 Phật Đạo vô thượng chí tôn,  
 Quốc gia hữu vĩnh, càn khôn vững bền.  
 Phổ nguyện Pháp giới hữu duyên,  
 Đồng đăng Cửu phẩm Tây Thiên Di Đà.  
 Vậy có kệ rằng:  
 “Tính vốn lâu lâu, tri bất tri,  
 Đêm ngày bảo nhậm chữ Vô Vi.  
 Bụt chín là Vua, Vua là Bụt,  
 Tung hô vạn tuế, thọ tặng kỳ”  
 NAM MÔ A DI ĐÀ PHẬT!

Đúng vậy, mấy tiếng *Nam Mô A Di Đà Phật* này sẽ là câu cuối cùng của bản “Yên Tử sơn Trúc Lâm Trần triều truyền tâm chỉ nam quốc ngữ hạnh” (安子山陳朝禪宗指南傳心國語行 - một nhan đề khác của bản hạnh này). Trên đây chúng tôi dẫn theo bản Thích Thanh Từ (theo đúng chính tả bản in in hoa dòng NAM MÔ A DI ĐÀ PHẬT). [8 tr.239] Chỗ thay đổi của chúng tôi ở đây chỉ là ở việc đặt bài kệ vào trong dấu “” để biểu thị tính độc lập văn bản bài kệ, đồng thời như vậy cũng khiến cho dòng Nam Mô A Di Đà Phật không bị lẫn vào bài kệ. Ngoài ra chúng tôi cũng thay dấu chấm thường cuối cùng bằng dấu chấm than để biểu thị ngữ điệu lời tạm biệt! Thực ra nói đó là lời tạm biệt cũng chưa xác đáng lắm, nên coi đó là lời đồng nguyện tương tự lời “A men!” trong của giáo đồ Thiên Chúa giáo trong lễ nhà thờ vậy. Bản Hoàng Thị Ngọc không để bài kệ trong “”, không in hoa dòng *Nam Mô A Di Đà Phật* và thay vì dùng dấu chấm thông thường bản này đã dùng dấu [./] biểu thị kết thúc toàn văn bản [5 tr.96].

Những phân tích trên đây của chúng tôi phản ánh cách tiếp cận thực sự theo hướng “bản thể học” thể loại đối với tác phẩm “Yên Tử Thiền tông bản hạnh”. Chúng tôi tin rằng chi khi tiếp cận như thế thì chỉ ít mới có thể thể tránh được sự lúng túng và khó hiểu bộc lộ ra trong những mô tả bề ngoài hình thức văn bản như các trường hợp dưới đây. Chẳng hạn thử xem xét trường hợp Thích Nữ Phước Bảo - tác giả bài viết “Giá trị nội dung tác phẩm *Thiền Tông Bản Hạnh* của Thiền sư Chân Nguyên”. Tác giả Thích Nữ Phước Bảo đã giới thiệu chung về tác giả và tác phẩm “Yên Tử Thiền tông bản hạnh” như sau: “Kể từ thế kỉ XVII, Phật giáo bắt đầu chấn hưng trở lại, các thiền phái Lâm Tế, Tào Động lần lượt truyền vào Việt Nam. Vì hiểu rõ thiền phái Trúc Lâm là kết tinh tinh hoa trí tuệ Phật giáo Đại Việt, Thiền sư Chân Nguyên đã có chí nguyện phục hưng thiền phái Trúc Lâm. Ngài trước tác, sưu tầm, hiệu đính, lưu hành các kinh điển, tác phẩm trước đó. Năm 1704-1705, đời vua Lê Hy Tông, Ngài đã biên soạn *Thiền Tông Bản Hạnh*, tạo nên làn sóng phục hưng tinh thần thiền phái Trúc Lâm sau thời gian dài gần như bị quên lãng. *Thiền Tông Bản Hạnh* là tác phẩm văn học Phật giáo sáng tác theo lối diễn ca lịch sử bằng thể thơ lục bát. Tác phẩm bàn luận sâu sắc nhiều vấn đề tôn giáo, triết học, lịch sử và văn học với 760 câu thơ, gồm năm câu ngũ lục với bốn bài kệ bằng chữ Hán trình bày lịch sử, công hạnh, hành trạng của các vị vua nhà Trần ở núi Yên Tử” [9].

Giới thiệu trên đây kể ra cũng là đã đủ thông tin cần thiết. Tuy vậy suy ngẫm kĩ từ góc nhìn thể loại tác phẩm ta vẫn có thể cần bổ chính đôi điều. Thứ nhất, đã nói là *sáng tác* (*Thiền Tông Bản Hạnh* là tác phẩm văn học Phật giáo sáng tác theo lối diễn ca lịch sử bằng thể thơ lục bát) thì không nên nói *biên soạn* (Ngài đã biên soạn *Thiền Tông Bản Hạnh*) nữa. Thứ hai, mô tả “Tác phẩm bàn luận sâu sắc nhiều vấn đề tôn giáo, triết học, lịch sử và văn học với 760 câu thơ, gồm năm câu ngũ

lục với bốn bài kệ bằng chữ Hán trình bày trình bày lịch sử, công hạnh, hành trạng của các vị vua nhà Trần” ngẫm kỹ ta thấy cũng chỉ là một miêu tả thuần túy hình thức văn bản. Rõ ràng tác phẩm này là một tự sự (kể hạnh) hoặc dùng cách nói quen thuộc hơn – là một truyện Nôm. Về cơ bản đó là một tự sự - một tự sự (*tự sự* chứ không phải là *trình bày*) về “lịch sử, công hạnh, hành trạng của các vị vua nhà Trần”, tự sự này gồm vào trong nó những “bàn luận sâu sắc nhiều vấn đề tôn giáo, triết học, lịch sử và văn học” chứ bản thân nó không phải là tác phẩm văn nghị luận. Và một khi đã tiếp cận tác phẩm đúng với tính cách là một thiên truyện thì ta sẽ thấy cách dùng từ “trình bày” trong câu “trình bày trình bày lịch sử, công hạnh, hành trạng của các vị vua nhà Trần” cũng không xác đáng (diễn ca này thuật kể hành trạng của các nhà vua và là thiên tạng triều Trần). Đọc kỹ câu văn trên ta còn thấy chút lỗi văn phạm nữa. Suy cho cùng thế nào là “Tác phẩm bàn luận sâu sắc nhiều vấn đề... với 760 câu thơ ... trình bày lịch sử, công hạnh, hành trạng của...”. Thậm chí riêng cụm “với 760 câu thơ, gồm năm câu ngũ lục với bốn bài kệ bằng chữ Hán” cũng đã vướng lỗi biểu đạt (thế nào là “760 câu thơ, gồm năm câu ngũ lục với bốn bài kệ”? ). Người đọc không hiểu ý tác giả có phải là nói “Yên Tử Thiên tông bản hạnh” tổng cộng 760 câu thơ và 760 câu thơ này chủ yếu là thơ lục bát, phần còn lại có năm câu ngũ lục và các câu thơ của bốn bài kệ bằng chữ Hán? Hay ý của tác giả bài viết là nói “Yên Tử Thiên tông bản hạnh” gồm 760 câu thơ cộng thêm năm câu ngũ lục với bốn bài kệ bằng chữ Hán? Thực ra để có thể trả lời khúc chiết câu hỏi đó, việc trước tiên là phải giới thuyết cho rõ các thuật ngữ “câu thơ” và “ngũ lục”. Một khảo cứu thống kê tương tự của tác giả Hoàng Thị Ngo: “Đây là một bài hạnh viết bằng thơ thể lục bát dài khoảng 760 vế (tính cả câu chữ Hán có gần 800 câu) kể về sự tích phái Thiên tông và sự tích tu hành của các vị sư tổ triều Trần” (tác giả khảo chú bản khắc in 1745) [5 tr.19]. Ở đây chúng ta cũng không rõ tác giả giới định thế nào về thuật ngữ “vế”. Có vẻ như ngoài việc dùng từ này để chỉ mỗi một câu sáu hay câu tám của mỗi liên thơ lục bát, tác giả cũng dùng từ đó để chỉ các dòng hay hàng “phi lục bát” khác. Nếu vậy thì những dòng như “Đức Thành vấn viết: (qua hàng)” [5 tr.72], “Vay có kệ rằng: (qua hàng)” [5 tr.83, 95] cũng được xem là một vế?<sup>2</sup> Cách viết “Đây là một bài hạnh viết bằng thơ thể lục bát dài khoảng 760 vế (tính cả câu chữ Hán có gần 800 câu) kể về...” hàm ý rằng các câu chữ Hán (những câu mà vì sự tồn tại của chúng mà khiến cho “Yên Tử Thiên tông bản hạnh” lên đến gần 800 câu) sẽ không thuộc về cái tổng số 760 vế nêu trên. Nhưng điều rõ ràng là thấy trong tác phẩm này cũng không hiếm những câu 6 hay câu 8 của liên thơ lục bát là “câu chữ Hán” (tác giả phải giới thuyết thế nào là “câu chữ Hán”).<sup>3</sup>

Quả thật, những thống kê mô tả trên suy cho cùng cũng chỉ là một sự thống kê và mô tả bề ngoài. Điều quan trọng ở đây là nhận diện đúng tính cách thể loại để từ đó có cách giới thiệu-thuyết minh xác đáng về tác phẩm. Rõ ràng là “Yên Tử Thiên tông bản hạnh” không thuần túy chỉ là một chuỗi mấy trăm câu lục bát. Chính điều này gây khó khăn cho sự mô tả bố cục văn bản. Ít ra nó cũng khiến cho các học giả đã không thống nhất được về thống kê số lượng câu chữ của tác phẩm này. Nhưng điều quan trọng ở đây là không ở thống kê mô tả thuần túy hình thức mà nên là một sự nhận diện đặc điểm thể loại tác phẩm. “Yên Tử Thiên tông bản hạnh” trải ra trước mặt người đọc như một thiên trần thuật nhất quán bao trùm bởi một ngôi thứ ba (hình tượng người kể chuyện cách điệu – kể bằng thơ lục bát). Các lời gọi là “ngũ lục” (Thích Nữ Phước Bảo) và “các câu chữ Hán” (Hoàng Thị Ngo) chính là lời của các nhân vật được người kể chuyện dẫn kể ra như là “lời trực tiếp”. Việc dẫn kể “lời trực tiếp” này là một phương cách trần thuật, cho thấy sự thể

<sup>2</sup> Ở trang 83 dòng (vế?) “Vay có kệ rằng:” in đúng; Ở trang 95 cũng dòng này lại in nghiêng.

<sup>3</sup> Các bản của Hoàng Thị Ngo và Thích Thanh Từ đều đánh số phân đoạn các câu thơ trong chuỗi văn bản “Yên Tử Thiên tông bản hạnh” từ đầu đến cuối theo năm hàng một hay mười hàng một (các bài kệ hay “ngũ lục” cũng được tính chung vào). Việc đó chỉ giúp ích cho thống kê số câu (hoặc nói số dòng hay số hàng) và hình dung vị trí của câu-dòng thơ nào đó trong văn bản “Yên Tử Thiên tông bản hạnh” chứ không phản ánh được gì khác. Thực ra nếu giới thuyết rõ “câu thơ” ở đây là chỉ một hàng trong mỗi liên thơ lục bát thì có thể thống kê được “Yên Tử Thiên tông bản hạnh” gồm 468 câu. Theo bản Thích Thanh Từ: “Bản này nói về sử thiên, dưới hình thức thơ thượng lục hạ bát, toàn bộ có cả thấy 794 câu, nếu thêm bài kệ là 798 câu.”. [8 tr.20] (Thích Thanh Từ dùng “bản 1745 do cụ Hoàng Xuân Hãn dịch âm”).

được kể khá tự nhiên (một phương thức về sau trở nên phổ biến trong tiểu thuyết). Dưới đây là một ví dụ tiêu biểu:

Thưa ậy Thiền sư Trúc Lâm,  
Thấy Vua thốt vậy, bội phần khá thương.  
Trí khôn tâu động Thánh Hoàng:  
“Được lòng thiên hạ mới lường rằng bay.  
Phù vi nhân quân giả,  
Dĩ thiên hạ chi tâm vi tâm,  
Dĩ thiên hạ chi dục vi dục.  
Kim thiên hạ dục nghinh,  
Nguyện Bệ Hạ qui chi.  
Nhiên nội điển chi cứu,  
Vô vong tu Tâm luyện Tính nhĩ.”  
Này đoạn thầy phó chúc Vua :  
“Dù về trị nước đế đô kinh thành,  
Ngày thì xem việc triều đình,  
Đêm thì hằng nhớ tụng kinh tọa thiền.  
Phật pháp là đại nhân duyên,  
Con cả nói nghiệp thay quyền lại đi.”  
Triều đình kính chúc tụng hô,  
Kiệu dù tàn tán rước vua ngự về.

Đây là đoạn thuật chuyện Trần Thái Tông bỏ hoàng cung trốn lên Yên Tử chỗ Thiền sư Trúc Lâm. Trần Thủ Độ (người kể chuyện gọi là “Trần công Thái tể” hay “lão thần”) tìm theo ép vua về. Thiền sư Trúc Lâm thấy tình thế khó lòng để vua ở lại tu thiền nên tâu bàn vua hãy về lo việc nước đến ngày con cả nối ngôi rồi lại lên Yên Tử. Người kể chuyện ở đây đã “dẫn trực tiếp” lời Thiền sư Trúc Lâm. Bản in chữ quốc ngữ ngày nay dùng dấu ngoặc kép để biểu thị “nguyên văn” đoạn “lời trực tiếp” của Thiền sư Trúc Lâm. Người tiếp nhận trần thuật ở đây hiểu rằng sự thể là Thiền sư Trúc Lâm đã nói bằng Hán văn (mở đầu bằng một hô ngữ “Bây!” (như *Ôi!*) rồi tiếp theo là những câu nói chữ ngữ ngôn chen lẫn thất ngôn) như thế. Ngược lại đến đoạn sau lời của Thiền sư Trúc Lâm đã được “kể lại” hay gọi là kiểu thuật “lời dẫn gián tiếp”:

Này đoạn thầy phó chúc Vua,  
Dù về trị nước đế đô kinh thành,  
Ngày thì xem việc triều đình,  
Đêm thì hằng nhớ tụng kinh tọa thiền.  
Phật pháp là đại nhân duyên,  
Con cả nói nghiệp thay quyền lại đi.  
Triều đình kính chúc tụng hô,  
Kiệu dù tàn tán rước vua ngự về.

Trên đây chúng tôi dẫn theo bản Hoàng Thị Ngọc. Bản này cho thấy người khảo chú (Hoàng Thị Ngọc) hiểu rằng đoạn “*Dù về trị nước đế đô kinh thành, ... thay quyền lại đi*” [5 tr.67-68] là lời của người kể chuyện kể lại lời phó chúc của Thiền sư Trúc Lâm với Trần Thái Tông. Và sau khi nghe phó chúc như thế xong nhà vua nghe lời và nhóm quần thần dẫn đầu bởi Trần Thủ Độ theo lên ép vua về đó hết sức mừng rỡ - “*Triều đình kính chúc tụng hô, Kiệu dù tàn tán rước vua ngự về*”. Bản Thích Thanh Từ “nhầm” đó là một dạng dẫn lời trực tiếp của Thiền sư Trúc Lâm nên đã đánh dấu ngoặc kép biểu thị trạng thái “ngữ lục”:

Này đoạn thầy phó chúc Vua:  
“Dù về trị nước đế đô kinh thành,  
Ngày thì xem việc triều đình,  
Đêm thì hằng nhớ tụng kinh tọa thiền.  
Phật pháp là đại nhân duyên,

Con cả nối nghiệp thay quyền lại đi.”<sup>4</sup>

Triều đình kính chúc tung hô,

Kiếp dù tàn tán rước vua ngự về. [8 tr. 180]

Miêu tả trên đây có thể bị xem là quá tuế toái. Nhưng chúng tôi tin rằng đó phải là một phản ứng đọc hiểu cần thiết nếu như người đọc muốn hiểu được bản thân sự trần thuật này. Thực ra phân định chủ thể lời, nhận diện “ranh giới” giữa các lời trong tác phẩm này là rất quan trọng đối với sự biểu diễn gọi kê hạnh. Thật vậy, bản in chữ quốc ngữ ngày nay có thể ít nhiều cho thấy sự lúng túng trong việc lựa chọn các cách thức biểu đạt chủ thể lời trong văn bản tác phẩm của người biên tập nhưng những người kê hạnh (diễn xướng bản hạnh) chắc hẳn vào vai một cách sinh động và hợp lý. Họ sẽ diễn xướng bằng cách phân vai đối giọng, chuyển đổi hát hay ngâm, sẽ có các đoạn tấu nhạc hay điểm xen bằng tiếng trống, chuông hay nhịp mõ giữa quãng ngừng xướng-thuyết. Tất cả những việc đó đòi hỏi một sự hóa thân nhập vai vào văn bản. Tuy không cụ thể chi tiết nhưng sự mô tả sau đây của tác giả *Việt Nam Phật giáo sử lược* (Nguyễn Lang) cũng đủ cho ta hình dung được ở mức nhất định không khí sinh hoạt kê hạnh: “Trong lúc những tác phẩm của Phật Giáo Trúc Lâm không được giới trí thức của thời đại ngó ngang tới, thì giới Phật tử bình dân lại phát triển một loại văn học truyền miệng đề duy trì những tài liệu lịch sử về các vị tổ sư Phật Giáo. Loại văn học truyền miệng này được gọi là kê hạnh. Kê là kể chuyện, hạnh là hành trạng các vị tổ sư. Mỗi năm cứ đến ngày mồng mười tháng ba âm lịch, tức là ngày giỗ tổ Pháp Loa, Phật tử khắp nơi tìm về chùa Hương Hải ở thôn Tiên, xã Phù Vệ, huyện Chí Linh (nay thuộc phủ Nam Sách, tỉnh Hải Dương) để dự lễ giỗ tổ và để nghe các bà cà các cô kê hạnh, nói về sự tích ba vị tổ Trúc Lâm. Văn kê hạnh là văn đặc biệt của nhà chùa; đó là một lối văn hát; giọng của các già lớn tuổi xen vào giọng của các thiếu nữ. Các bà các cô thuộc lòng những điều họ kể, nếu thiết sót hay sai lầm thì đã có các thầy căn cứ trên các bản *Khóa Hư* và *Tam Tổ Thực Lục* để sửa chữa hoặc bổ sung lại. Văn kê hạnh vì tính cách bình dân của nó, không thể chuyên chở được hết những thiền ngữ có ý nghĩa quá khó khăn đối với trí óc của người dân thường. Vì vậy còn có một lối hát gọi là hát kê, đề duy trì một cách dễ dàng hơn những bài kê đối giọng tụng của các vị tổ sư. Người nghe có thể không hiểu thấu hết ý nghĩa sâu xa của bài kê, nhưng cũng có thể thưởng thức được nhạc điệu của nó. Theo Đình Gia Khánh và Chu Xuân Diên, tác giả *Văn học Dân gian* thì một bài kê kê hạnh và hát kê từ đời Trần còn được truyền giữ lại, đó là bài *Thiền Tông Truyền Tông Chỉ Nam Quốc Ngữ Hành*. Do đây ta biết lối kê hạnh và hát kê đã được bắt đầu từ đời Trần. Đến cuối thế kỷ thứ mười bảy, thiền sư Chân Nguyên mới viết sách *An Tử Sơn Trúc Lâm Trần Triều Thiền Tông Bản Hạnh* bằng văn Nôm lục bát; tài liệu này nếu học thuộc lòng thì kê hạnh và hát kê mới không còn thiếu sót. Lối văn kê hạnh rất được thịnh hành và lưu truyền cho đến ngày nay. Tại những chùa thuộc phái Trúc Lâm, vào những ngày giỗ tổ, tín đồ thường tổ chức kê hạnh. Tại chùa Tư Phúc, tục gọi là chùa Hun, mỗi năm đến ngày mồng ba tháng Giêng là ngày giỗ tổ Huyền Quang, thiện nam tín nữ kéo nhau về rất đông để lễ tổ và nghe kê hạnh. Lễ giỗ tổ ở đây làm rất lớn, có khi kéo dài đến cả tháng, thiên hạ lui tới không ngớt” [1 tr.150].

Miêu thuật hoạt động văn hóa kê hạnh trên đây của Nguyễn Lang làm ta liên hệ đến hoạt động diễn xướng biến văn đời Đường đã nói trên. Và trong khi thực hiện chút so sánh văn hóa này ta sẽ thấy vài điểm khác biệt đáng chú ý giữa sáng tác biến văn và sinh hoạt kê hạnh: Biến văn do một số lý do cuối cùng đã không còn được sáng tác, các tác phẩm biến văn chỉ được phát hiện sau hơn nghìn năm ngủ yên trong hang động Đôn Hoàng. Kê hạnh của Việt Nam gắn với sinh hoạt giỗ các tổ trong thiền phái Trúc Lâm ở các chùa lớn hàng năm và như Nguyễn Lang đã nói – “Lối văn kê hạnh rất được thịnh hành và lưu truyền cho đến ngày nay”.

### 3. KẾT LUẬN

Bài viết trình bày máy so sánh và nhận diện thể loại đối với hai sản phẩm văn hóa văn học - biến văn của Trung Quốc và kê hạnh của Việt Nam (trường hợp “Yên Tử Thiền tông bản hạnh” của Chân Nguyên). Nói một cách khái quát điểm giống nhau lớn nhất giữa hai sản phẩm văn hóa này là

<sup>4</sup> Tất nhiên cũng chả có lý do gì để không thể hình dung tình huống Thiền sư Trúc Lâm quả thật đã nói một đoạn lục bát như thế với Phật Hoàng Nhân Tông.

cả hai - biến văn và kê hạnh đều hòa gắn với những nghệ thuật lân cận (nhạc họa, biểu diễn) tồn tại và thực hiện trong diễn xướng nguyên hợp. Điểm khác chủ yếu là khác biệt thể thức dùng để tự sự của mỗi bên. Biến văn là văn xuôi, dù được đem diễn (thuyết xướng) đi nữa thì diễn xong cũng vẫn khó có thể thuộc để truyền khẩu. Trong lúc đó “Yên Tử Thiên tông bản hạnh” là diễn ra thành trường thiên lục bát do vậy nó được truyền tụng (hiểu theo nghĩa đen của từ này). Điều này cũng là một điểm đặc sắc của văn hóa Việt Nam (thể thơ trường thiên lục bát truyền khẩu). Lại Nguyên Ân lý giải rất sâu sắc về điều này: “Diễn Nôm, diễn ca và lục bát như hai mặt của cùng một quá trình: một nhu cầu và một phương án khả thi, thậm chí tối ưu” [6]. Suy xét tới điều đó ở bài viết này chúng tôi mạnh dạn cho rằng “bản hạnh” xét riêng phần văn bản cũng là một loại truyện Nôm. Cũng như ngày nay khi không còn đặt được vào “biên trường” – môi trường diễn xướng thực thì các tác phẩm biến văn cũng sẽ được đọc như những thiên truyện vậy. Hẳn đây chính là điều nổi bật nhất trong đối sánh hai sản phẩm văn hóa biến văn đời Đường của Trung Quốc và “bản hạnh” thời trung đại của Việt Nam.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Lang, *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Tập II, Nxb Hồng Đức, 2019.
2. 王国维《敦煌发见唐朝之通俗诗及通俗小说》，见《东方杂志》77卷8号，1920年出版。
3. 罗振玉《敦煌零拾》卷4，1924年出版。
4. 郑振铎《中国俗文学史》上册第六章《变文》，1936年出版。
5. Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, *Thiên Tông bản hạnh* (Hoàng Thị Ngọc khảo cứu, phiên âm, chú giải), Nxb Văn học, 2009.
6. Lại Nguyên Ân, “Truyện Nôm, vài khía cạnh lịch sử”, 1996, <http://lainguyenan.free.fr/DLNX/TruyenNom.html>, truy cập 10/3/2025.
7. Thích Thanh Từ, *Thánh Đấng Lục giảng giải*, Nxb Tổng hợp TP. HCM, 1999.
8. Thích Thanh Từ, *Thiên Tông bản hạnh giảng giải*, Nxb Tổng hợp TP. HCM, 1998.
9. Thích Nữ Phước Bảo, “Giá trị nội dung tác phẩm *Thiên tông bản hạnh* của Thiền sư Chân Nguyên”, <https://tapchivanhoaphatgiao.com/luu-tru/6739>, 30/11/2020.

### CHINESE “BIAN WEN” WORKS AND VIETNAMESE “YEN TU ZEN MASTER BOOKS” – SOME COMPARISONS AND GENRE IDENTIFICATION

**Abstract:** Chinese scholars commonly consider “bianwen” (變文 *bianwen*) to be a literary genre understood to refer to the part of language recorded in writing to serve a Buddhist religious activity that appeared in the Tang Dynasty. In Vietnam there is a six-eight verse story called “kê hạnh”. The work “Yen Tu Thien Tong Ban Hanh” by Zen master Chan Nguyen is still circulating. The work is considered as the lyrics of a type of temple ritual performance. This article makes some comparisons and identifies the genres of two literary cultural products “bianwen” of China and “ke hanh” of Vietnam (the case of “Yen Tu Thien Tong Ban Hanh” by Chan Nguyen). Both originate from the need to popularize Buddhism among the masses through the forms of storytelling and performance. However, “bian wen” is characterized by an alternating prose-verse structure, the vernacular Han Chinese language, a broad thematic scope (including Buddhist stories, history, and folklore), and often incorporates illustrative paintings (*bianxiang*) during performance. Conversely, “ke hanh” predominantly employs the *lục bát* verse form in *Nôm* script, concentrates more on the virtuous deeds (*hanh*) of figures and the history of Vietnamese Buddhist lineages, and is linked to specific ritual performance forms such as “*cheo do ke hanh*”. The case of “Yen Tu Thien Tong Ban Hanh” is a clear illustration of the use of “ke hanh” to narrate and venerate the history of a specific Zen lineage.

**Keywords:** “bianwen”, “ke hanh”, comparative literature, literary genre identification, “Hagiography of the Zen master of the Tran dynasty”.